

CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (TENSES OF VERB)

CHUYÊN ĐỀ 2: CÁC CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ (PHRASES AND CLAUSES)

CHUYÊN ĐỀ 3: CÁC DẠNG SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (COMPARISONS OF ADJECTIVE AND ADVERB)

CHUYÊN ĐỀ 4: CÂU TƯỜNG THUẬT (REPORTED SPEECH)

CHUYÊN ĐỀ 5: CÂU AO ƯỚC (WISH AND IF ONLY)

CHUYÊN ĐỀ 6: USED TO; BE/ GET USED TO + V-ING

CHUYÊN ĐỀ 7: CÁC KIỂU CÂU ĐỀ NGHỊ (SUGGESTIONS)

CHUYÊN ĐỀ 8: ADJ + TO V và ADJ + THAT + CLAUSE.

CHUYÊN ĐỀ 9: TỪ ĐỊNH LƯỢNG (QUANTIFIER)

CHUYÊN ĐỀ 10: CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN (TYPES OF CONDITIONAL)

CHUYÊN ĐỀ 11: MẠO TỪ: A, AN, THE (ARTICLE: A, AN, THE)

CHUYÊN ĐỀ 12: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

CHUYÊN ĐỀ 13: V-ING VÀ V INFINITIVE (GERUND AND INFINITIVE)

CHUYÊN ĐỀ 14: CÁC ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU (MODAL VERBS)

CHUYÊN ĐỀ 15: CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTION)

CHUYÊN ĐỀ 16: TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (ADJECTIVE AND ADVERB)

CHUYÊN ĐỀ 17: CÁC TỪ NỐI (CONNECTIVES)

CHUYÊN ĐỀ 18: CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERB)

CHUYÊN ĐỀ 19 : WORD FORMS

CHUYÊN ĐỀ 20: SENTENCE BUILDING+ REWRITE

CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (TENSES OF VERB)

1. Thì hiện tại đơn (Present Simple)

a. Cấu trúc (form)

| Động từ thường | To be |
|---|---|
| (+) I/ you/ we/ they + V He/ she/ it + V(s/es) | (+) I + am ... You/ we/ they + are ... |
| (-) I /we /you/ they + don't + V /she / it + doesn't + V | He/ she/ it + is ... (-) I + am not ... You/ we/ they + aren't ... |
| (?) Do + I/ you/ we/ they + V? Does + he/ she/ it + V? | He/ she/ it + isn't... (?) Am I ...? Are we/you/they ... ? Is he/ she/ it ...? |

☐ **Chú ý:** are not = aren't is not = isn't

do not = don't does not = doesn't

b. Cách sử dụng (Usage)

- **Diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, một thói quen, hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.**

Ví dụ: Linda goes to school every day.

My mother usually has breakfast at 7 a.m.

- **Diễn tả một sự thật hiển nhiên**

Ví dụ: The earth goes around the sun.